



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ-UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ-UBCK 253/QĐ-UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ-UBCK 36/GPĐC-UBCK 17/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh Ông Trần Văn Hiếu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2017)
---------------------	---	---

Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-268/1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		147.800.698.143	183.891.351.360
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.893.696.113	80.690.535.210
Tiền	111		1.893.696.113	4.990.535.210
Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	75.700.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122.414.574.403	98.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	99.574.071.750	49.354.598.870
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(2.159.497.347)	(1.354.598.870)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	25.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.999.225.824	4.574.264.056
Trả trước cho người bán	132		276.299.800	673.580.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	10.231.637.080	2.668.804.427
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	2.491.288.944	1.231.879.629
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.493.201.803	626.552.094
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.493.201.803	626.552.094

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		38.464.169.965	11.610.311.133
Các khoản phải thu dài hạn	210		890.374.420	918.374.420
Phải thu dài hạn khác	218		890.374.420	918.374.420
Tài sản cố định	220		3.143.547.460	3.059.791.599
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.960.212.549	2.404.731.261
Nguyên giá	222		10.253.343.336	13.040.144.056
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.293.130.787)	(10.635.412.795)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.183.334.911	655.060.338
Nguyên giá	228		3.951.837.811	3.051.745.811
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.768.502.900)	(2.396.685.473)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.625.169.000	5.273.400.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	5.625.169.000	5.273.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	25.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.805.079.085	2.358.745.114
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.440.836.859	1.042.694.795
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.364.242.226	1.316.050.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		186.264.868.108	195.501.662.493

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		10.793.054.261	20.615.288.001
Nợ ngắn hạn	310		10.793.054.261	20.615.288.001
Phải trả người bán	311	13	491.388.812	5.783.874.018
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.675.349.415	4.837.570.402
Chi phí phải trả	316	15	6.919.288.070	8.676.651.362
Phải trả khác	319		1.707.027.964	1.317.192.219
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		175.471.813.847	174.886.374.492
Vốn chủ sở hữu	410		175.471.813.847	174.886.374.492
Vốn cổ phần	411	16	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	16	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.838.990.177	8.809.718.209
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		800.716.859	771.444.891
Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.700.076.811	57.173.181.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		186.264.868.108	195.501.662.493

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngoại tệ các loại	005	17	1.624.513	3.698.640.911
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	18	17.610.837.866	263.390.922
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		17.610.837.866	263.390.922
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	19	115.780.520.444	97.389.807.816
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		115.780.520.444	97.389.807.816
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	20	971.347.779	249.679.786

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	21	34.023.684.228	28.254.883.885
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.593.908.775	34.063.231.621
Chi phí tài chính	22	23	1.911.178.046	(2.343.065.724)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	45.135.252.206	46.025.051.426
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		(428.837.249)	18.636.129.804
Thu nhập khác	31	25	1.221.304.546	-
Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		1.221.304.546	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		792.467.297	18.636.129.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	255.219.849	4.167.800.119
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	26	(48.191.907)	(12.986.418)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		585.439.355	14.481.316.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	35	798

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	26.683.221.974	30.522.286.360
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(18.833.868.794)	(13.653.911.142)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.596.584.596)	(20.413.448.901)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.580.668.049)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.724.943.341	6.870.982.901
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.023.701.091)	(13.720.712.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.626.657.215)	(10.394.803.248)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.723.637.960)	(2.066.757.300)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	931.242.046	-
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(152.391.500.096)	(85.682.658.459)
Tiền thu từ bán cổ phiếu	26	105.830.529.207	171.507.799.266
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua chứng chỉ tiền gửi	25	(50.000.000.000)	(76.774.529.406)
Rút tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	26	35.000.000.000	77.207.584.962
Tiền thu từ thanh lý chứng chỉ tiền gửi	26	15.181.880.631	-
Tiền thu cổ tức	27	271.620.000	1.300.000.000
Thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	27	6.729.684.290	7.865.897.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.170.181.882)	93.357.336.779

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32	-	(14.740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(14.740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(69.796.839.097)	68.222.533.531
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 4)	60	80.690.535.210	12.291.454.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	176.547.164
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	10.893.696.113	80.690.535.210

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	8.038.273.318	-	44.234.755.071	175.145.058.389
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	14.481.316.103	14.481.316.103
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(14.740.000.000)	-	-	-	(14.740.000.000)
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	771.444.891	-	(771.444.891)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	771.444.891	(771.444.891)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.809.718.209	771.444.891	57.173.181.392	174.886.374.492
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	585.439.355	585.439.355
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	29.271.968	-	(29.271.968)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	29.271.968	(29.271.968)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.838.990.177	800.716.859	57.700.076.811	175.471.813.847

Người lập:


Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 38 nhân viên (31/12/2015: 40 nhân viên) trong đó có 17 nhân viên quản lý cấp cao, 9 nhân viên mới tuyển dụng, 11 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2015: 15 nhân viên quản lý cấp cao, 5 nhân viên mới tuyển dụng, 8 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 11 nhân viên (31/12/2015: 15 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập hệ thống.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf*

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê*

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí quản lý, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	339.740.558	242.626.523
Tiền gửi ngân hàng	1.553.955.555	4.747.908.687
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	75.700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>10.893.696.113</u>	<u>80.690.535.210</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm là 5,3% (31/12/2015: 4,0% đến 5,1%).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			31/12/2015				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
▪ E1VFN30	2.800.000,00	29.759.071.750	28.476.000.000	(1.283.071.750)	5.000.000	49.354.598.870	48.000.000.000	(1.354.598.870)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	1.174.486,53	33.406.250.000	33.060.222.008	(346.027.992)	-	-	-	-
▪ VFMVF4	2.864.342,44	36.408.750.000	35.878.352.395	(530.397.605)	-	-	-	-
		99.574.071.750	97.414.574.403	(2.159.497.347)		49.354.598.870	48.000.000.000	(1.354.598.870)

Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các Quỹ được đầu tư mà chỉ nắm giữ các chứng chỉ quỹ này cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.354.598.870	9.769.743.685
Tăng dự phòng trong năm	2.159.497.347	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.354.598.870)	(8.415.144.815)
Số dư cuối năm	<u>2.159.497.347</u>	<u>1.354.598.870</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Chứng chỉ tiền gửi

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON

- Khoản 1
- Khoản 2
- Khoản 3

Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng
 Việt Nam Thịnh Vượng

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
	VND	13,00%	01/04/2015	01/04/2016	-	25.000.000.000
	VND	11,00%	29/12/2015	29/12/2016	-	15.000.000.000
	VND	11,00%	09/05/2016	09/05/2017	25.000.000.000	-
	VND	11,00%	29/12/2015	29/12/2016	-	10.000.000.000
					25.000.000.000	50.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Chứng chỉ tiền gửi

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON

	VND	11,50%	11/07/2016	11/07/2018	25.000.000.000	-
					25.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 27):	2.301.438.514	2.425.775.068
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.387.246.829	1.311.233.424
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	601.599.286	672.769.350
▪ VFA - Quỹ đầu tư Năng Động Việt Nam	-	(21.152.919)
▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	81.234.543	73.200.658
▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30	231.357.856	389.724.555
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	913.187.586	243.029.359
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P	103.860.667	130.031.501
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	144.513.716	94.843.671
▪ CAV - Cyberagent Ventures, Inc	113.955.537	5.343.017
▪ PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd (trước đây là “GITP – GITP Pte. Ltd”)	35.454.957	12.811.170
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	55.562.603	-
▪ UCITS - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	20.325.399	-
▪ VEIL - Vietnam Enterprise Investments Limited	439.514.707	-
Phải thu từ chi hộ các nhà đầu tư ủy thác	17.010.980	-
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	7.010.980	-
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	5.000.000	-
▪ UCITS - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	5.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán từ Dragon Capital Markets Limited – bên liên quan khác	7.000.000.000	-
	<hr/>	
	10.231.637.080	2.668.804.427
	<hr/>	

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi phải thu	1.797.094.444	959.802.780
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	290.062.500	-
Phải thu khác từ các quỹ được quản lý (Thuyết minh 27)	5.632.000	-
Phải thu người lao động	-	253.105.340
Phải thu khác	398.500.000	18.971.509
	2.491.288.944	1.231.879.629

8. Tài sản cố định hữu hình

2016	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.917.206.712	4.122.937.344	13.040.144.056
Tăng trong năm	198.376.960	-	198.376.960
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối năm	9.115.583.672	1.137.759.664	10.253.343.336
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.512.475.451	4.122.937.344	10.635.412.795
Khấu hao trong năm	642.895.672	-	642.895.672
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối năm	7.155.371.123	1.137.759.664	8.293.130.787
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.404.731.261	-	2.404.731.261
Số dư cuối năm	1.960.212.549	-	1.960.212.549

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản cố nguyên giá 7.141.458.081 VND (31/12/2015: 9.849.919.361 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2015	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.086.760.512	4.122.937.344	11.209.697.856
Tăng trong năm	1.830.446.200	-	1.830.446.200
<hr/>			
Số dư cuối năm	8.917.206.712	4.122.937.344	13.040.144.056
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.941.150.311	4.107.467.941	10.048.618.252
Khấu hao trong năm	571.325.140	15.469.403	586.794.543
<hr/>			
Số dư cuối năm	6.512.475.451	4.122.937.344	10.635.412.795
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.145.610.201	15.469.403	1.161.079.604
Số dư cuối năm	2.404.731.261	-	2.404.731.261
<hr/>			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2016	2015
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.051.745.811	2.815.434.711
Tăng trong năm	900.092.000	236.311.100
Số dư cuối năm	3.951.837.811	3.051.745.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.396.685.473	2.137.928.493
Khấu hao trong năm	371.817.427	258.756.980
Số dư cuối năm	2.768.502.900	2.396.685.473
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	655.060.338	677.506.218
Số dư cuối năm	1.183.334.911	655.060.338

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.979.881.711 VND (31/12/2015: 1.884.632.921 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	5.273.400.000	-
Tăng trong năm	351.769.000	5.273.400.000
	5.625.169.000	5.273.400.000

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phần mềm đầu tư Fundcore: Asset Management System (AMS) và Portfolio Asset Management (PAM)	5.273.400.000	5.273.400.000
Phần mềm Dynamics CRM	351.769.000	-
	5.625.169.000	5.273.400.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

2016

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	231.090.350	936.071	810.668.374	1.042.694.795
Tăng trong năm	-	-	2.283.873.021	2.283.873.021
Phân bổ trong năm	(67.636.200)	(936.071)	(817.158.686)	(885.730.957)
Số dư cuối năm	163.454.150	-	2.277.382.709	2.440.836.859

2015

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	298.726.550	282.175.200	454.133.724	1.035.035.474
Tăng trong năm	-	-	664.173.700	664.173.700
Phân bổ trong năm	(67.636.200)	(281.239.129)	(307.639.050)	(656.514.379)
Số dư cuối năm	231.090.350	936.071	810.668.374	1.042.694.795

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả	20%	1.364.242.226	1.316.050.319

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nguyễn Đan	100.010.000	100.010.000	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gamma	53.382.879	53.382.879	-	-
State Street GX Limited - Chi nhánh Singapore	-	-	5.273.400.000	5.273.400.000
Các nhà cung cấp khác	337.995.933	337.995.933	510.474.018	510.474.018
	491.388.812	491.388.812	5.783.874.018	5.783.874.018

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	122.130.454	(121.454.545)	675.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.502.669.191	255.219.849	(3.580.668.049)	1.177.220.991
Thuế thu nhập cá nhân	334.901.211	4.051.116.147	(3.888.564.843)	497.452.515
Thuế nhà thầu	-	731.099.845	(731.099.845)	-
Các loại thuế khác	-	1.111.716.554	(1.111.716.554)	-
	4.837.570.402	6.271.282.849	(9.433.503.836)	1.675.349.415

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền thưởng theo thành tích	3.988.353.384	6.580.251.595
Lương theo hiệu quả công việc	2.832.857.746	-
Lương tháng 13	-	1.616.198.019
Phí hỗ trợ kỹ thuật	25.503.466	419.561.752
Chi phí khác	72.573.474	60.639.996
	6.919.288.070	8.676.651.362

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016 và 31/12/2015	
	Số lượng	VND
	cổ phiếu	
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	(6.069.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông		
▪ Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín 2.180.364 21.803.640.000	2.404.548	24.045.480.000
▪ Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
	16.882.203	168.822.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.102.834.261	4.171.945.188
Trong vòng hai đến năm năm	2.321.034.545	4.519.550.625
	<hr/>	<hr/>
	6.423.868.806	8.691.495.813

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		31/12/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	71	1.624.513	164.824	3.698.640.911

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***18. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P	1.845.679.068	106.211.740
PixVC – Pix Vine Capital Pte. Ltd (trước đây là “GITP – GITP Pte. Ltd”)	31.431.277	36.148.281
CAV - Cyberagent Ventures, Inc	15.710.048.808	116.149.607
JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	2.438.722	4.881.294
DCK - Dragon Capital Markets Limited	920.692	-
UCITS - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	2.173.234	-
VEIL - Vietnam Enterprise Investments Limited	18.146.065	-
	17.610.837.866	263.390.922

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

CAF	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	106.211.740	16.789.690
Tăng trong năm	89.701.588.539	31.181.784.484
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>4.458.999.500</i>	<i>9.602.971.064</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>50.529.118</i>	<i>70.379.900</i>
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>85.192.059.921</i>	<i>21.508.433.520</i>
Giảm trong năm	(87.962.121.211)	(31.092.362.434)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(4.458.999.500)</i>	<i>(9.602.971.064)</i>
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(16.553.227.749)</i>	<i>(13.832.405.669)</i>
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(65.946.772.251)</i>	<i>(6.667.594.331)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(57.414.164)</i>	<i>(74.432.016)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(724.851)</i>	<i>(295.087)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(513.715.081)</i>	<i>(882.615.861)</i>
<i>Phí rút vốn trước hạn</i>	<i>(331.064.555)</i>	-
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	<i>(85.203.060)</i>	<i>(32.048.406)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(15.000.000)</i>	-
Số dư cuối năm	1.845.679.068	106.211.740

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	2016	2015
	VND	VND
PixVC (trước đây là “GITP”)		
Số dư đầu năm	36.148.281	971.933
Tăng trong năm	248.740	14.844.099.482
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	3.202.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	248.740	17.893.424
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	-	11.624.206.058
Giảm trong năm	(4.965.744)	(14.808.923.134)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(3.201.000.000)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	-	(2.628.243.262)
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	-	(8.861.305.134)
<i>Phí lưu ký</i>	(4.833.744)	(11.514.030)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(165.000)
<i>Phí quản lý</i>	-	(95.071.280)
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	-	(11.624.428)
Số dư cuối năm	31.431.277	36.148.281
CAV		
Số dư đầu năm	116.149.607	2.706.912.095
Tăng trong năm	16.592.656.009	9.470.776.339
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	111.861.591	20.776.339
<i>Cổ tức nhận được</i>	11.620.794.418	9.450.000.000
<i>Thặng dư vốn được chia từ công ty được đầu tư</i>	4.860.000.000	-
Giảm trong năm	(998.756.808)	(12.061.538.827)
<i>Thuế thu nhập cho thặng dư vốn được chia</i>	(972.000.000)	-
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	-	(12.000.000.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(26.410.968)	(12.659.383)
<i>Phí ngân hàng</i>	(345.840)	(484.000)
<i>Phí quản lý</i>	-	(46.895.444)
<i>Chi khác</i>	-	(1.500.000)
Số dư cuối năm	15.710.048.808	116.149.607



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	2016	2015
	VND	VND
JMAP		
Số dư đầu năm	4.881.294	6.352.469.250
Tăng trong năm	20.512	991.476
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	20.512	991.476
Giảm trong năm	(2.463.084)	(6.348.579.432)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(6.323.983.620)
<i>Phí lưu ký</i>	(2.331.084)	(17.028.828)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(1.243.000)
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	-	(6.323.984)
Số dư cuối năm	2.438.722	4.881.294
	2016	2015
	VND	VND
DCK		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	35.311.630.634	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	35.305.100.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1.177.583	-
<i>Thu khác</i>	5.353.051	-
Giảm trong năm	(35.310.709.942)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(35.305.100.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(626.381)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.100.000)	-
<i>Chi khác</i>	(3.883.561)	-
Số dư cuối năm	920.692	-
	2016	2015
	VND	VND
UCITS (*)		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	21.255.178.234	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	21.250.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	178.234	-
<i>Thu khác</i>	5.000.000	-
Giảm trong năm	(21.253.005.000)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(21.250.000.000)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(880.000)	-
<i>Chi khác</i>	(2.125.000)	-
Số dư cuối năm	2.173.234	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

VEIL (*)	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	395.524.246.065	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	395.500.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3.303.565	-
<i>Thu khác</i>	20.942.500	-
Giảm trong năm	(395.506.100.000)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(395.500.000.000)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.100.000)	-
<i>Chi khác</i>	(5.000.000)	-
Số dư cuối năm	18.146.065	-

(*) Vào ngày 7 tháng 12 năm 2016, UCITS và VEIL đã ký với Công ty văn bản chỉ định rút danh mục đầu tư để thực hiện chuyển giao tài sản và chấm dứt, thanh lý hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã chuyển giao danh mục đầu tư cho hai nhà đầu tư ủy thác này, khoản tiền gửi liên quan vẫn đang được Công ty nắm giữ để thực hiện các nghĩa vụ của họ. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chuyển giao tài sản và chấm dứt, thanh lý hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

19. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	115.780.520.444	97.389.807.816

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC**ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	31/12/2016		31/12/2015	
		Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Chứng khoán chưa niêm yết					
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	SAKKARA	1.123.650	35.305.100.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	9.790	16.863.956.320	9.790	16.863.956.320
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	4.074	15.099.999.932	3.334	10.641.000.432
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	116.559	10.592.852.464
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	780.047	7.461.760.956	801.770	7.669.558.478
▪ Công ty Cổ phần Foody	Foody	87.094	7.319.158.772	87.094	7.319.158.772
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Đại Việt	DVT	-	-	182.556	16.891.465.600
▪ Công ty Cổ phần Phần mềm Nhỏ	Small Soft	-	-	54.000	3.024.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	-	-	125.000	1.250.123.750
		2.179.110	115.780.520.444	1.437.999	97.389.807.816

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán chưa niêm yết	21.791.100.000	14.379.990.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phí quản lý danh mục đầu tư	913.187.586	243.029.359
Phí lưu ký	34.024.213	6.650.427
Phải trả các khoản do Công ty chi hộ	17.010.980	-
Phải trả khác	7.125.000	-
	<hr/>	<hr/>
	971.347.779	249.679.786
	<hr/>	<hr/>

21. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016	2015
	VND	VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	23.496.659.420	24.786.750.348
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.183.873.308	1.170.515.786
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	1.099.678.980	2.143.928.866
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	912.407.965	153.688.885
Phí rút vốn trước hạn của nhà đầu tư ủy thác	331.064.555	-
Phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán	7.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	34.023.684.228	28.254.883.885
	<hr/>	<hr/>

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý và quỹ VFA đang trong quá trình giải thể.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2016 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	773.632.933.617
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	35.693.852.887
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	349.080.267.291
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	4.277.866.269
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	102.184.671.330
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	429.447.860.593

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFA, VFB và ETF như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFA	1,78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của quỹ VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (2015: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì các điều kiện không được đáp ứng (2015: Không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Các khoản phí này sẽ được trả cho Công ty và Công ty sẽ sử dụng khoản phí này để trả cho đại lý phân phối. Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí phát hành bằng 0,16% - 0,80% giá trị phát hành và phí mua lại bằng 0,00% - 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ. Ngoài ra, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí duy trì số dư tài khoản hàng tháng từ Công ty bằng 0,00% - 0,025%/tháng dựa trên giá trị chứng chỉ quỹ duy trì bình quân trong tháng tại đại lý phân phối và phí thường đại lý phân phối vượt trội bổ sung hàng quý và hàng năm bằng 0,00% - 40,00% tổng phí phát hành và phí duy trì số dư tài khoản mà đại lý phân phối nhận được trong năm.

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi từ thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	1.652.992.207	19.924.222.426
Lãi từ thanh lý cổ phiếu niêm yết	2.889.889.983	3.905.039.745
Lãi từ thanh lý chứng chỉ tiền gửi	181.880.631	-
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	7.566.975.954	8.757.422.286
Cổ tức được chia	271.620.000	1.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	30.550.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	176.547.164
	12.593.908.775	34.063.231.621

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	804.898.477	(8.415.144.815)
Lỗ do thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	-	5.784.121.364
Lỗ do thanh lý cổ phiếu niêm yết	884.380.199	-
Chi phí môi giới	115.968.810	210.485.421
Phí ngân hàng	84.536.286	77.472.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	21.394.274	-
	<hr/>	<hr/>
	1.911.178.046	(2.343.065.724)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	25.927.523.316	30.470.216.632
Chi phí văn phòng	8.352.066.315	7.950.617.744
Chi phí mua thông tin	2.619.837.170	-
Phí dịch vụ chuyên môn	631.214.988	1.305.772.510
Phí công tác và phí đi lại	1.857.430.178	1.278.572.533
Chi phí tiếp khách	1.307.342.679	1.013.507.100
Chi phí khấu hao	1.014.713.099	845.551.523
Phí quà tặng	565.569.029	814.489.640
Phí quảng cáo, phí đăng báo	980.523.258	791.780.843
Phí huấn luyện và hội thảo	241.863.934	282.239.128
Chi phí khác	1,637,168,240	1.272.303.773
	<hr/>	<hr/>
	45.135.252.206	46.025.051.426

25. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.221.304.546	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	255.219.849	4.167.800.119
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(48.191.907)	(144.591.450)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	131.605.032
	<hr/> (48.191.907)	<hr/> (12.986.418)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 207.027.942	<hr/> 4.154.813.701

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	792.467.297	18.636.129.804
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	158.493.459	4.099.948.557
Chi phí không được khấu trừ thuế	168.293.483	240.174.914
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	131.605.032
Thu nhập không bị tính thuế	(54.324.000)	(286.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(65.435.000)	(30.914.802)
	<hr/> 207.027.942	<hr/> 4.154.813.701

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các quỹ dưới sự quản lý					
▪ VFI	Phí quản lý	13.857.808.944	14.855.402.353	1.276.382.953	1.079.384.808
	Phí phát hành	478.157.890	100.763.000	30.213.000	1.100.000
	Phí mua lại	707.829.245	1.613.566.410	80.650.876	230.748.616
	Chi hộ	3.074.500	-	3.074.500	-
▪ VF4	Phí quản lý	6.187.379.128	6.207.409.195	559.780.127	437.414.019
	Phí phát hành	423.663.075	17.525.000	31.685.000	2.925.000
	Phí mua lại	355.329.090	527.901.324	10.134.159	232.430.331
	Chi hộ	2.557.500	-	2.557.500	-
▪ VFA	Phí quản lý	95.539.113	1.281.103.244	(205.359.419)	(21.152.919)
	Phí phát hành	2.925.000	-	-	-
	Phí mua lại	6.212.456	-	-	-
▪ VFB	Phí quản lý	890.130.435	839.123.504	77.698.280	72.810.658
	Phí phát hành	7.662.000	35.400.885	3.516.000	390.000
	Phí mua lại	30.308.189	2.461.132	20.263	-
▪ ETF	Phí quản lý	2.465.801.800	1.603.712.052	231.357.856	389.724.555
Công ty liên quan khác					
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí tư vấn	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
	Phí quản lý	60.562.603	-	60.562.603	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính dựa trên lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 585.439.355 VND (2015: 14.481.316.103 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.882.203 cổ phiếu (2015: 18.150.247 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	585.439.355	14.481.316.103

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	16.882.203	18.356.203
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ	-	(205.956)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	16.882.203	18.150.247

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

29. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	10.553.955.555	80.447.908.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	25.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	25.000.000.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	10.231.637.080	2.668.804.427
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	2.092.788.944	1.226.879.629
		<hr/>	<hr/>
		72.878.381.579	134.343.592.743

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ và tư vấn đầu tư chứng khoán được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại các ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	491.388.812	491.388.812	491.388.812	-	-
Chi phí phải trả	6.919.288.070	6.919.288.070	6.919.288.070	-	-
Phải trả khác	1.707.027.964	1.707.027.964	1.707.027.964	-	-
	9.117.704.846	9.117.704.846	9.117.704.846	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	5.783.874.018	5.783.874.018	5.783.874.018	-	-
Chi phí phải trả	8.676.651.362	8.676.651.362	8.676.651.362	-	-
Phải trả khác	1.317.192.219	1.317.192.219	1.317.192.219	-	-
	15.777.717.599	15.777.717.599	15.777.717.599	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	75.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	25.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	25.000.000.000	-
	<hr/>	
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	1.553.955.555	4.747.908.687
	<hr/>	

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán dịch vụ bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng	71	164.824

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
USD/VND	22.730	22.440

Sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại thời điểm báo cáo, tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty được xem là không đáng kể. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ được niêm yết trên sàn HOSE và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các chứng khoán do Công ty nắm giữ là 99.574.071.750 VND (31/12/2015: 49.354.598.870 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 796.592.574 VND (31/12/2015: 384.965.871 VND).



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	97.414.574.403	97.414.574.403	48.000.000.000	48.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	10.553.955.555	10.553.955.555	80.447.908.687	80.447.908.687
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	10.231.637.080	10.231.637.080	2.668.804.427	2.668.804.427
▪ Phải thu khác	2.092.788.944	2.092.788.944	1.226.879.629	1.226.879.629
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(491.388.812)	(491.388.812)	(5.783.874.018)	(5.783.874.018)
▪ Chi phí phải trả	(6.919.288.070)	(6.919.288.070)	(8.676.651.362)	(8.676.651.362)
▪ Phải trả khác	(1.707.027.964)	(1.707.027.964)	(1.317.192.219)	(1.317.192.219)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc 

